



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP  
HÙNG HẬU

-----o0o-----

Số: 15.2025/HHA/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 04 tháng 12 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng đã được kiểm toán năm tài chính 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136. Fax: 028. 3974 1280
- Email: [info@hungchau.vn](mailto:info@hungchau.vn) Website: <https://himex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm tài chính 2024  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC riêng đã được kiểm toán năm tài chính 2024):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC riêng đã được kiểm toán năm tài chính 2024):

Có  Không







Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/12/2024 tại đường dẫn: <https://himex.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm tài chính 2024: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *lh*



**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm tài chính 2024.

- Văn bản giải trình.



**NGUYỄN HOÀNG TÂN**

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số: 01.2025/CV-HHA

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD  
năm tài chính 2024 tăng so với  
cùng kỳ năm tài chính 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 04 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2024 tăng so với cùng kỳ năm tài chính 2023 như sau:

**Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:**

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2023 (từ 01/10/2022 đến 30/09/2023)	Năm 2024 (từ 01/10/2023 đến 30/09/2024)	% tăng, giảm
<b>I/ Sản lượng SX-TT</b>				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	3.032	3.625	20%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	2.279	3.394	49%
<b>II/ Doanh thu - Lợi nhuận</b>				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.396.760	1.537.926	10%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	10.355	32.243	211%
<b>III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản</b>				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	255.408	247.905	-3%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	353.918	378.824	7%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	674.597	733.535	9%

\* Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2024 tăng 211% so với cùng kỳ năm tài chính 2023 là do:

- Sản lượng sản xuất tăng 20% và sản lượng tiêu thụ tăng 49% so với cùng kỳ năm tài chính 2023
- Doanh thu thuần tăng 10% so với cùng kỳ năm tài chính 2023
- Doanh thu tài chính tăng 101% so với cùng kỳ năm tài chính 2023
- Do mua nguyên liệu đầu vào với giá tốt nên tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần giảm 1% so với cùng kỳ năm tài chính 2023
- Chi phí lãi vay giảm 16% so với cùng kỳ năm tài chính 2023

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- \_ Như trên
- \_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



NGUYỄN HOÀNG TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số: 03.2025/CV-HHA

V/v: giải trình BCTC năm tài chính 2024

so với BC kiểm toán năm tài chính 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. HCM, ngày 04 tháng 12 năm 2024

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính năm tài chính 2024 so với Báo cáo kiểm toán năm tài chính 2024 như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2024	Báo cáo kiểm toán năm 2024	Chênh lệch	Lý do
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	59.617.894.644	109.317.832.584	49.699.937.940	Phân loại lại khoản mục phải thu ngắn hạn khác sang phải thu cho vay ngắn hạn
6. Phải thu ngắn hạn khác	60.679.708.627	12.635.746.729	(48.043.961.898)	Phân loại lại khoản mục phải thu ngắn hạn khác sang phải thu cho vay ngắn hạn
1. Hàng tồn kho	380.479.926.092	378.823.950.050	(1.655.976.042)	Phân loại lại khoản mục hàng tồn kho
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.405.037.491	2.533.537.491	128.500.000	Phân loại lại khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí trả trước ngắn hạn



Chi tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2024	Báo cáo kiểm toán năm 2024	Chênh lệch	Lý do
<b>Tài sản dài hạn</b>				
5. Phải thu về cho vay dài hạn		27.000.000.000	27.000.000.000	Phân loại lại khoản mục phải thu dài hạn khác sang phải thu cho vay dài hạn
6. Phải thu dài hạn khác	36.228.371.547	9.228.371.547	(27.000.000.000)	Phân loại lại khoản mục phải thu dài hạn khác sang phải thu cho vay dài hạn
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>539.410.938.401</b>	<b>539.539.438.401</b>	<b>128.500.000</b>	
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>				
3. Thuế và các khoản phải nộp	16.869.610.908	16.866.889.341	(2.721.567)	Giảm thuế TNDN do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	651.894.753.564	650.561.003.564	(1.333.750.000)	Phân loại lại khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn sang vay và nợ thuê tài chính dài hạn
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.401.185.807	16.734.935.807	1.333.750.000	Phân loại lại khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn sang vay và nợ thuê tài chính dài hạn
<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
- LNST chưa phân phối kỳ này	32.111.565.905	32.242.787.472	131.221.567	Điều chỉnh tăng LNST chưa phân phối do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>716.277.116.184</b>	<b>716.405.616.184</b>	<b>128.500.000</b>	

030204  
CÔNG  
CỔ P  
HÔNG N  
HÙNG  
PHÚ-TP

## KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Báo cáo năm 2024	Báo cáo kiểm toán năm 2024	Chênh lệch	Lý do
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.371.820.159	26.243.320.159	(128.500.000)	Phân loại lại khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí trả trước ngắn hạn
11. Thu nhập khác	694.260.793	654.586.104	(39.674.689)	Phân loại lại khoản mục thu nhập khác và chi phí khác
12. Chi phí khác	2.918.572.505	2.878.897.816	(39.674.689)	Phân loại lại khoản mục thu nhập khác và chi phí khác
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.503.393.138	8.500.671.571	(2.721.567)	Giảm thuế TNDN do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	32.111.565.905	32.242.787.472	131.221.567	Tăng LNST do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**



**NGUYỄN HOÀNG TÂN**







Member of MSI Global Alliance

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024



## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	02 - 04
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	05 - 06
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11 - 14
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	15 - 16
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	17 - 46





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024.

**I. CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 30 vào ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 434.727.160.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2024: 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại, dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
- ....

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty con:</b>					
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	54,06%	59,75%	54,06%	59,75%

**Công ty liên kết:** không có

**Cơ sở đồng kiểm soát:** không có

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:** không có

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024 là 32.242.798.321 VND (Cùng kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 lợi nhuận sau thuế là 10.355.391.832 VND).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 30/09/2024 là 33.392.420.262 VND (Tại thời điểm 30/09/2023 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 13.213.099.819 VND).

**III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Trong tháng 10/2024, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 234.851.540.000 đồng lên 434.727.160.000 đồng, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi Điều lệ Công ty, lưu ký bổ sung số lượng cổ phiếu mới phát hành từ ngày 14/11/2024.

**IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông TỬ THANH PHỤNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Bà PHẠM THỊ MINH NGUYỆT	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Ông VŨ QUANG CHÍNH	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024
Bà HUỖNH THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/12/2019
Bà LÊ THỊ THUỶ PHƯƠNG	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/12/2022

**Ủy ban Kiểm toán**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Bà LÊ THỊ THUỶ PHƯƠNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023
Bà HUỖNH THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023

**Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông NGUYỄN HOÀNG TÂN	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024
Ông VŨ QUANG CHÍNH	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/10/2024
Bà NGUYỄN THU TRANG	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà PHẠM THỊ BÍCH NHƯ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà NGUYỄN THỊ BÍCH THUẬN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Ông NGUYỄN VĂN QUỐC	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà NGUYỄN THANH HÀ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023
Ông NGUYỄN TỬ KỶ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023
Bà NGUYỄN YÊN	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/11/2024
Ông NGUYỄN VĂN DOL	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024
Bà NGUYỄN VIỆT THUYẾT AN	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024
Ông LÊ PHẠM CÔNG HOANG	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024

**Kế toán trưởng**

Bà NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU	Bổ nhiệm ngày 01/04/2022
-----------------------	--------------------------

**Đại diện pháp luật**

Ông NGUYỄN HOÀNG TÂN	- Tổng Giám đốc
Ông TỬ THANH PHỤNG	- Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

**V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.



**VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024.

Duyệt, ngày 02 tháng 12 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN

Tổng Giám đốc



Số: 7.88./BCKT-TC/2024/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 02/12/2024, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/09/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30/09/2024 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.





**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác ký ngày 29/11/2023, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

TP. Hồ Chí Minh, ngày *A*... tháng *12* năm 2024

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Võ Thị Mỹ Hương**

**Trần Nguyễn Hoàng Mai**

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>740.022.609.613</b>	<b>677.830.052.734</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>36.048.391.177</b>	<b>14.253.361.170</b>
Tiền	111		36.048.391.177	14.253.361.170
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>62.138.069.664</b>	<b>40.517.104.181</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	62.138.069.664	40.517.104.181
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>247.905.362.331</b>	<b>255.407.570.378</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	115.108.538.686	170.648.211.507
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.843.244.332	3.249.093.595
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	109.317.832.584	56.972.171.901
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	12.635.746.729	24.625.733.253
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(87.639.878)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>378.823.950.050</b>	<b>353.918.118.321</b>
Hàng tồn kho	141		378.823.950.050	353.918.118.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.106.836.391</b>	<b>13.733.898.684</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.533.537.491	2.141.082.054
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.573.298.900	11.592.816.630
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>438.004.280.978</b>	<b>396.117.301.987</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>36.228.371.547</b>	<b>2.187.874.858</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		27.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.6	9.228.371.547	2.187.874.858
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>243.108.832.803</b>	<b>248.983.276.772</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	141.041.346.102	146.915.117.635
- Nguyên giá	222		273.474.181.348	268.158.453.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.432.835.246)	(121.243.335.919)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11.561.717.730	10.363.968.346
- Nguyên giá	225		14.417.317.315	11.880.532.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.855.599.585)	(1.516.564.291)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	90.505.768.971	91.704.190.791
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.776.051.043)	(10.577.629.223)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.8	<b>6.749.503.009</b>	<b>5.956.906.481</b>
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.749.503.009	5.956.906.481
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.4	<b>100.849.526.129</b>	<b>95.044.572.712</b>
Đầu tư vào công ty con	251		71.445.000.000	65.445.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.825.500.000	30.825.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.420.973.871)	(1.475.927.288)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	250.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>51.068.047.490</b>	<b>43.944.671.164</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	51.068.047.490	43.944.671.164
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.178.026.890.591</b>	<b>1.073.947.354.721</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>858.352.904.914</b>	<b>774.452.689.487</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>733.535.102.885</b>	<b>674.597.136.456</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	53.725.996.223	30.718.042.433
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.647.697.267	1.022.907.264
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.866.878.492	19.935.000.726
Phải trả người lao động	314		6.235.145.311	4.555.446.288
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.498.343.720	9.116.038.844
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	650.561.003.564	609.249.662.593
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>124.817.802.029</b>	<b>99.855.553.031</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	49.343.009.222	34.072.948.947
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	58.739.857.000	35.454.300.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	16.734.935.807	30.328.304.084
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>319.673.985.677</b>	<b>299.494.665.234</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>319.673.985.677</b>	<b>299.494.665.234</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.392.420.262	13.213.099.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.149.621.941	2.857.707.987
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.242.798.321	10.355.391.832
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.178.026.890.591</b>	<b>1.073.947.354.721</b>

Người lập biểu



VŨ THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>1.538.505.868.891</b>	<b>1.396.812.606.867</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	580.288.833	52.240.441
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.537.925.580.058</b>	<b>1.396.760.366.426</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.417.234.461.406	1.298.041.399.193
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>120.691.118.652</b>	<b>98.718.967.233</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	24.696.990.484	12.271.610.393
Chi phí tài chính	22	VI.5	53.162.905.562	61.167.605.427
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		46.021.425.705	54.692.276.002
Chi phí bán hàng	25	VI.8	23.014.112.660	13.244.311.958
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	26.243.320.159	19.277.949.412
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>42.967.770.755</b>	<b>17.300.710.829</b>
Thu nhập khác	31	VI.6	654.586.104	2.111.170.777
Chi phí khác	32	VI.7	2.878.897.816	698.128.075
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.224.311.712)</b>	<b>1.413.042.702</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>40.743.459.043</b>	<b>18.713.753.531</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.500.660.722	8.358.361.699
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>32.242.798.321</b>	<b>10.355.391.832</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc



VŨ THỊ MINH NGUYỆT



NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU



NGUYỄN HOÀNG TÂN



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>40.743.459.043</b>	<b>18.713.753.531</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.254.026.754	15.099.860.153
- Các khoản dự phòng	03		(142.593.295)	(273.997.121)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.233.757.667)	1.530.073.379
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.105.716.397)	(9.733.624.673)
- Chi phí lãi vay	06		46.021.425.705	54.692.276.002
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>82.536.844.143</b>	<b>80.028.341.271</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		46.909.190.380	96.438.501.384
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(24.905.831.729)	(50.841.647.186)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		62.324.338.293	41.761.704.129
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(7.515.831.763)	(2.755.643.451)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.021.425.705)	(54.692.276.002)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(11.934.472.245)	(3.495.382.541)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(463.073.551)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>101.392.811.374</b>	<b>105.980.524.053</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.729.688.208)	(15.957.065.094)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.030.169.555	5.000.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144.046.950.022)	(105.235.776.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.968.721.796	48.263.604.099
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	(45.900.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.559.823.401	1.168.331.927
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(90.217.923.478)</b>	<b>(112.660.905.068)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.385.093.464.270	1.303.055.882.666
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.359.012.384.771)	(1.294.952.858.987)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.780.957.749)	(5.416.621.864)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.707.331.200)	(14.065.231.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.592.790.550</b>	<b>(11.378.829.385)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		21.767.678.446	(18.059.210.400)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	14.253.361.170	32.029.766.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.351.561	282.805.526
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>36.048.391.177</b>	<b>14.253.361.170</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc






VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

NGUYỄN HOÀNG TÂN





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 30 vào ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 30: 434.727.160.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2024: 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/09/2024: 439 người.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
- ....

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng****5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Không có

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty con:</b>					
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	54,06%	59,75%	54,06%	59,75%

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

11729  
CÔNG TY  
NH  
TU VÀ  
H KẾ T  
M TOÁN  
NAM  
HỘ C



Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- |                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 14 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 08 | năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 08 | năm |



**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**10. Chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:



- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### 11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phân ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.





### 13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.





**16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**17. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.



+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

## 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## 20. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.





## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.675.047.512	1.535.170.821
- Tiền gửi ngân hàng	34.373.343.665	12.718.190.349
+ Tiền gửi (VND)	32.260.667.449	12.385.712.602
+ Tiền gửi (USD)	2.108.578.460	328.364.373
+ Tiền gửi (EUR)	4.097.756	4.113.374
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>36.048.391.177</b>	<b>14.253.361.170</b>

### 2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>2.1. Ngắn hạn</b>	<b>59.417.336.405</b>	<b>110.758.390.249</b>
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Tháp Mười	16.422.022.772	61.879.405.325
Công ty TNHH Nông nghiệp Tây Nguyên	18.081.014.738	27.110.784.500
Các đối tượng khác	24.914.298.895	21.768.200.424
<b>2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>55.691.202.281</b>	<b>59.889.821.258</b>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	26.328.435.489	38.723.647.460
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.031.413.656	13.228.369.336
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	5.884.407.080	2.982.790.158
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	1.520.400.000	823.633.334
Trường Đại học Văn Hiến	8.771.277.828	4.047.498.720
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	155.268.228	83.882.250
<b>Cộng</b>	<b>115.108.538.686</b>	<b>170.648.211.507</b>

### 3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.843.244.332</b>	<b>3.249.093.595</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.406.155.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tiếp vận Kết nối Việt	715.000.000	715.000.000
Các đối tượng khác	5.722.089.332	2.534.093.595
<b>Cộng</b>	<b>10.843.244.332</b>	<b>3.249.093.595</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.138.069.664	62.138.069.664	40.517.104.181	40.517.104.181
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>62.138.069.664</b>	<b>62.138.069.664</b>	<b>40.517.104.181</b>	<b>40.517.104.181</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	250.000.000	250.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>

**4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>71.445.000.000</b>	<b>(1.420.973.871)</b>	<b>70.024.026.129</b>	<b>65.445.000.000</b>	<b>(1.475.927.288)</b>	<b>63.969.072.712</b>
Công ty TNHH Nưg nghiệp Hùng Hậu (1)	19.545.000.000	(775.120.899)	18.769.879.101	19.545.000.000	(742.968.559)	18.802.031.441
Công ty TNHH Happyfood Vietnam (2)	51.900.000.000	(645.852.972)	51.254.147.028	45.900.000.000	(732.958.729)	45.167.041.271
<b>b. Đầu tư vào các đơn vị khác</b>	<b>30.825.500.000</b>	<b>-</b>	<b>30.825.500.000</b>	<b>30.825.500.000</b>	<b>-</b>	<b>30.825.500.000</b>
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)	159.520.000	-	159.520.000	159.520.000	-	159.520.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản (6.598 CP)	65.980.000	-	65.980.000	65.980.000	-	65.980.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	30.600.000.000	-	30.600.000.000	30.600.000.000	-	30.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>102.270.500.000</b>	<b>(1.420.973.871)</b>	<b>100.849.526.129</b>	<b>96.270.500.000</b>	<b>(1.475.927.288)</b>	<b>94.794.572.712</b>





**Ghi chú:**

- (1) Khoản đầu tư góp vốn (65%) vào Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1402052916 đăng ký lần đầu ngày 24/10/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 24/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 65.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 42.250.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu. Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 30/09/2024 là 19.545.000.000 VND, do chỉ có Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu thực hiện góp vốn nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 100%.
- (2) Khoản đầu tư góp vốn (54,06%) vào Công ty TNHH Happyfood Vietnam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1400457610 đăng ký lần đầu ngày 15/08/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18/01/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 96.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 51.900.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Happyfood Vietnam. Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 30/09/2024 là 96.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu đã góp 51.900.000.000 VND (chiếm 54,06% vốn góp thực tế) nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 54,06%.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>5.1. Ngắn hạn</b>		
Cá nhân ngoài Công ty	17.462.894.644	20.972.171.901
<b>5.2. Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	42.155.000.000	36.000.000.000
Công ty TNHH Happyfood Vietnam (ngắn hạn)	49.699.937.940	
Công ty TNHH Happyfood Vietnam (dài hạn)	27.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>136.317.832.584</b>	<b>56.972.171.901</b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>6.1. Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	1.392.748.873	-	8.709.339.224	-
- Ký cược, ký quỹ	163.005.960	-	227.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	10.976.269.153	-	15.689.394.029	-
- Phải trả khác	103.722.743	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.635.746.729</b>	<b>-</b>	<b>24.625.733.253</b>	<b>-</b>
<b>6.2. Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	8.533.661.000	-	1.508.885.000	-
- Phải thu dài hạn khác	694.710.547	-	678.989.858	-
<b>Cộng</b>	<b>9.228.371.547</b>	<b>-</b>	<b>2.187.874.858</b>	<b>-</b>

(\*) **Ghi chú:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/09/2024 bao gồm:</b>		
Công ty TNHH Happyfood Vietnam (Công ty con)	969.026.212	7.638.397.940
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu (Bên liên quan)	2.693.475.600	2.354.032.893
Lãi cho vay cá nhân	3.000.857.680	3.270.361.323
Quỹ Trái tim Hùng Hậu (Bên liên quan)	500.000.000	500.000.000
Lãi tiền gửi dự thu của khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.291.623.763	1.600.532.292
Thuế GTGT chưa kê khai	26.420.679	137.323.015
Công ty TNHH Việt Nam Harvest	661.000.000	-
Các đối tượng khác	1.833.865.219	188.746.566
<b>Cộng</b>	<b>10.976.269.153</b>	<b>15.689.394.029</b>

## 7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.844.758.357	-	1.031.388.421	-
- Công cụ, dụng cụ	2.351.064.159	-	2.437.904.044	-
- Chi phí SXKD dở dang	1.355.880.650	-	1.225.014.726	-
- Thành phẩm	371.406.444.040	-	349.223.811.130	-
- Hàng hóa	12.902.039	-	-	-
- Hàng hóa gửi bán	1.852.900.805	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>378.823.950.050</b>	<b>-</b>	<b>353.918.118.321</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng  
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không phát sinh

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 230.000.000.000 đồng.

## 8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	6.749.503.009	5.956.906.481
<b>Cộng</b>	<b>6.749.503.009</b>	<b>5.956.906.481</b>

(\*) **Ghi chú:**

Dự án TTTM và Căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án khác	123.514.000	123.514.000
Nhà máy 2 - Tân Phú Trung	210.981.818	210.981.818
Xây dựng mới kho lạnh 2000T - Gió Bắc	72.135.000	72.135.000
Dự án rừng Đắc Nông	3.842.138.100	3.049.541.572
Dự án 624 Âu Cơ	622.700.000	622.700.000
<b>Cộng</b>	<b>6.749.503.009</b>	<b>5.956.906.481</b>



## 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>165.247.020.572</b>	<b>93.327.751.649</b>	<b>7.487.646.957</b>	<b>2.096.034.376</b>	<b>268.158.453.554</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>2.140.390.318</b>	<b>4.844.172.876</b>	-	<b>1.126.760.602</b>	<b>8.111.323.796</b>
- Mua trong năm	-	3.666.067.760	-	1.126.760.602	4.792.828.362
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.140.390.318	-	-	-	2.140.390.318
- Tăng khác (thuê tài chính)	-	1.178.105.116	-	-	1.178.105.116
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>372.524.000</b>	<b>1.293.211.000</b>	<b>1.129.861.002</b>	-	<b>2.795.596.002</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	372.524.000	1.293.211.000	1.129.861.002	-	2.795.596.002
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>167.014.886.890</b>	<b>96.878.713.525</b>	<b>6.357.785.955</b>	<b>3.222.794.978</b>	<b>273.474.181.348</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>44.032.496.701</b>	<b>69.288.228.724</b>	<b>5.826.576.118</b>	<b>2.096.034.376</b>	<b>121.243.335.919</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>5.531.276.581</b>	<b>6.669.950.263</b>	<b>435.862.995</b>	<b>79.479.801</b>	<b>12.716.569.640</b>
- Khấu hao trong năm	5.531.276.581	6.146.339.065	435.862.995	79.479.801	12.192.958.442
- Tăng khác (thuê tài chính)	-	523.611.198	-	-	523.611.198
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>332.849.311</b>	<b>64.360.000</b>	<b>1.129.861.002</b>	-	<b>1.527.070.313</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	332.849.311	64.360.000	1.129.861.002	-	1.527.070.313
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>49.230.923.971</b>	<b>75.893.818.987</b>	<b>5.132.578.111</b>	<b>2.175.514.177</b>	<b>132.432.835.246</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>121.214.523.871</b>	<b>24.039.522.925</b>	<b>1.661.070.839</b>	-	<b>146.915.117.635</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>117.783.962.919</b>	<b>20.984.894.538</b>	<b>1.225.207.844</b>	<b>1.047.280.801</b>	<b>141.041.346.102</b>

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 89.932.827.440 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 40.404.323.104 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý - VND



## 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>101.888.720.014</b>	-	-	<b>393.100.000</b>	-	-	<b>102.281.820.014</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>101.888.720.014</b>	-	-	<b>393.100.000</b>	-	-	<b>102.281.820.014</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>10.236.535.288</b>	-	-	<b>341.093.935</b>	-	-	<b>10.577.629.223</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>1.184.671.824</b>	-	-	<b>13.749.996</b>	-	-	<b>1.198.421.820</b>
- Khấu hao trong năm	1.184.671.824	-	-	13.749.996	-	-	1.198.421.820
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.421.207.112</b>	-	-	<b>354.843.931</b>	-	-	<b>11.776.051.043</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>91.652.184.726</b>	-	-	<b>52.006.065</b>	-	-	<b>91.704.190.791</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>90.467.512.902</b>	-	-	<b>38.256.069</b>	-	-	<b>90.505.768.971</b>

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

88.598.556.002 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

283.100.000 VND





## 11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	11.880.532.637	-	-	11.880.532.637
Số tăng trong năm	-	2.222.661.907	1.488.354.887	-	3.711.016.794
- Thuê tài chính trong năm	-	2.222.661.907	1.488.354.887	-	3.711.016.794
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	12.928.962.428	1.488.354.887	-	14.417.317.315
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	1.516.564.291	-	-	1.516.564.291
Số tăng trong năm	-	1.723.113.228	139.533.264	-	1.862.646.492
- Khấu hao trong năm	-	1.723.113.228	139.533.264	-	1.862.646.492
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	523.611.198	-	-	523.611.198
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	523.611.198	-	-	523.611.198
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2.716.066.321	139.533.264	-	2.855.599.585
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	10.363.968.346	-	-	10.363.968.346
Tại ngày cuối năm	-	10.212.896.107	1.348.821.623	-	11.561.717.730

**Ghi chú:**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm : không
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản : không

## 12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

## 12.1. Ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.981.213.615	22.981.213.615	53.490.316.620	53.449.778.409	22.940.675.404	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	245.839.300.000	245.839.300.000	511.633.500.000	504.990.200.000	239.196.000.000	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	15.358.390.815	15.358.390.815	55.454.863.245	59.074.328.546	18.977.856.116	18.977.856.116
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	93.201.627.000	93.201.627.000	202.521.182.840	207.247.091.840	97.927.536.000	97.927.536.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	221.571.378.710	221.571.378.710	500.306.413.213	492.508.614.924	213.773.580.421	213.773.580.421
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	35.412.000.000	35.412.000.000	61.687.188.352	26.275.188.352	-	-
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	4.996.400.004	4.996.400.004	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.004	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.766.366.000	7.766.366.000	7.766.366.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.184.327.416	2.184.327.416	2.184.327.416	1.087.498.644	1.087.498.644	1.087.498.644
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004
<b>Cộng</b>	<b>650.561.003.564</b>	<b>650.561.003.564</b>	<b>1.401.290.557.690</b>	<b>1.359.979.216.719</b>	<b>609.249.662.593</b>	<b>609.249.662.593</b>





Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Bản sửa đổi UOB/HCMC/CASL/20234 ngày 26/02/2021 của Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/18202 - tự động gia hạn sau 1 năm	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	22.981.213.615	
201918906827 ngày 12/07/2022 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung cấp tín dụng hạn mức số 01/201918906827 ngày 19/07/2023; số 02/201918906827 ngày 22/08/2023; 03/201918906827 ngày 31/07/2024	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	245.839.300.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Quyền đòi nợ từ các thương vụ xuất khẩu do Sacombank tài trợ, Hàng tồn kho
CVL.DN.2560.170724 ngày 06/08/2024	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	15.358.390.815	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ACB, Hàng tồn kho của Công ty, khoản phải thu, quyền tài sản từ hợp đồng xuất khẩu
1606-LAV-202300141 ngày 10/05/2024	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	12 tháng (đến hết ngày 03/05/2025)	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	93.201.627.000	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Hàng tồn kho của Công ty, Bất động sản của bên thứ 3
01/2024/1777831/HĐTD ngày 27/08/2024	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	221.571.378.710	Quyền thuê đất, NCVKT, MMTB, PTVT của Công ty



HNHCMCFL-S/10/2024 ngày 01/03/2024	Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	35.412.000.000	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Hua Nan, Tài sản cá nhân của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
1606-LDS202001537	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	60 tháng		296.400.000	
1606-LAV201600721 ngày 07/09/2016		120 tháng		4.700.000.004	
LD1511700300	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	120 tháng		1.866.290.000	
LD1623100128	(Sacombank)	60 tháng		4.530.000.000	
LD1728500607		120 tháng		1.370.076.000	
2021-00195-000 ngày 26/01/2022	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	48 tháng		695.145.216	
2021-00196-000 ngày 26/01/2022		48 tháng		392.353.424	
2023-00234-000 ngày 24/10/2023		36 tháng		428.473.392	
2023-00233-000 ngày 02/11/2023		36 tháng		361.872.036	
2024-00002-000 ngày 26/01/2024		36 tháng		32.811.336	
2024-00001-000 ngày 05/02/2024		36 tháng		128.263.668	
2024-00093-000 ngày 03/06/2024		36 tháng		32.811.336	
2024-00092-000 ngày 03/06/2024		36 tháng		112.597.008	
64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	48 tháng		1.250.000.004	

Cộng

**650.561.003.564**



## 12.2. Dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	4.776.099.996	4.776.099.996	-	4.996.400.000	9.772.499.996	9.772.499.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.579.600.000	7.579.600.000	-	7.766.366.000	15.345.966.000	15.345.966.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.191.735.820	2.191.735.820	4.047.184.244	3.627.786.517	1.772.338.093	1.772.338.093
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.187.499.991	2.187.499.991	-	1.250.000.004	3.437.499.995	3.437.499.995
<b>Cộng</b>	<b>16.734.935.807</b>	<b>16.734.935.807</b>	<b>4.047.184.244</b>	<b>17.640.552.521</b>	<b>30.328.304.084</b>	<b>30.328.304.084</b>

## Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
1606-LDS202001537	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	76.100.000	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty
1606-LAV201600721 ngày 07/09/2016		120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	4.699.999.996	
LD1623100128	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	4.530.000.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất,
LD1728500607		120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	3.049.600.000	NCVKT, PTVT của Công ty
2021-00195-000 ngày 26/01/2022	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	521.358.888	



2021-00196-000 ngày 26/01/2022		48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	163.480.565
2023-00234-000 ngày 24/10/2023		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	571.297.824
2023-00233-000 ngày 02/11/2023		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	422.184.034
2024-00002-000 ngày 26/01/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	46.482.718
2024-00001-000 ngày 05/02/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	203.084.137
2024-00093-000 ngày 03/06/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	57.419.830
2024-00092-000 ngày 03/06/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	206.427.824
64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	2.187.499.991

Cộng

**16.734.935.807**

**12.3. Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	4.477.349.641	696.391.892	3.780.957.749	5.975.243.958	558.622.094	5.416.621.864
Trên 5 năm						

12.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

12.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan : không có





## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>13.1. Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê đất	1.315.266.746	1.415.552.249
- CCDC xuất dùng	245.568.450	91.159.874
- Bảo hiểm tài sản	312.871.748	304.774.702
- Chi phí khác	659.830.547	329.595.229
<b>Cộng</b>	<b>2.533.537.491</b>	<b>2.141.082.054</b>
<b>13.2. Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất	37.612.126.442	39.059.097.842
- CCDC xuất dùng	2.043.227.633	1.430.862.151
- Chi phí sửa chữa	11.412.693.415	3.454.711.171
<b>Cộng</b>	<b>51.068.047.490</b>	<b>43.944.671.164</b>

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14.1. Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	2.388.215.504	2.388.215.504	-	-
Các đối tượng khác	34.648.281.067	34.648.281.067	27.795.811.831	27.795.811.831
<b>14.2. Dài hạn</b>				
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác	16.274.133.236	16.274.133.236	15.982.472.961	15.982.472.961
<b>14.3. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Nưg Nghiệp Hùng Hậu (Dài hạn)	18.068.875.986	18.068.875.986	18.090.475.986	18.090.475.986
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	185.251.482	185.251.482	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	16.504.248.170	16.504.248.170	2.922.230.602	2.922.230.602
<b>Cộng</b>	<b>103.069.005.445</b>	<b>103.069.005.445</b>	<b>64.790.991.380</b>	<b>64.790.991.380</b>

## 15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Các đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số Người mua trả tiền trước	1.880.858.495	1.880.858.495	532.492.583	532.492.583
Các đối tượng khác	766.838.772	766.838.772	490.414.681	490.414.681
<b>Cộng</b>	<b>2.647.697.267</b>	<b>2.647.697.267</b>	<b>1.022.907.264</b>	<b>1.022.907.264</b>

## 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	112.688.606	112.688.606	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.553.381	4.553.381	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.953.170.734	8.500.660.722	11.934.472.245	10.519.359.211
Thuế thu nhập cá nhân	1.497.811.625	1.384.033.352	1.217.561.140	1.664.283.837
Thuế tài nguyên	6.588.160	49.354.240	40.394.240	15.548.160
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	4.477.430.207	4.758.296.751	4.568.039.674	4.667.687.284
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	81.828.480	81.828.480	-
<b>Cộng</b>	<b>19.935.000.726</b>	<b>14.894.415.532</b>	<b>17.962.537.766</b>	<b>16.866.878.492</b>

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

## 17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>17.1. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.422.874.354	1.216.662.934
- BHXH, BHYT, BHTN	1.278.213.908	6.993.314.624
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	178.796.400	144.055.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	618.459.058	762.005.689
<b>Cộng</b>	<b>3.498.343.720</b>	<b>9.116.038.844</b>
<b>17.2. Dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.739.857.000	35.454.300.000
<b>Cộng</b>	<b>58.739.857.000</b>	<b>35.454.300.000</b>
<b>Khoản phải trả khác của các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu (dài hạn)	58.739.857.000	35.454.300.000
Quỹ Trái tim Hùng Hậu (ngắn hạn)	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>58.744.857.000</b>	<b>35.459.300.000</b>



## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>234.851.540.000</b>	<b>46.428.827.960</b>	<b>(10.100.000)</b>	<b>5.011.297.455</b>	<b>17.429.117.910</b>	<b>303.710.683.325</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.355.391.832	10.355.391.832
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(14.571.409.923)	(14.571.409.923)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>234.851.540.000</b>	<b>46.428.827.960</b>	<b>(10.100.000)</b>	<b>5.011.297.455</b>	<b>13.213.099.819</b>	<b>299.494.665.234</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	32.242.798.321	32.242.798.321
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(12.063.477.878)	(12.063.477.878)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>234.851.540.000</b>	<b>46.428.827.960</b>	<b>(10.100.000)</b>	<b>5.011.297.455</b>	<b>33.392.420.262</b>	<b>319.673.985.677</b>



18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu)	51,287%	120.448.160.000	51,287%	120.448.160.000
- Trường Đại học Văn Hiến	8,054%	18.913.910.000	8,054%	18.913.910.000
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,995%	23.474.530.000	9,995%	23.474.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (*)	30,664%	72.014.940.000	30,664%	72.014.940.000
<b>Cộng</b>		<b>234.851.540.000</b>		<b>234.851.540.000</b>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.010 cổ phiếu

### 18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(12.063.477.878)	(14.571.409.923)

### 18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
+ Cổ phiếu phổ thông	23.485.154	23.485.154
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.010	1.010
+ Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
+ Cổ phiếu phổ thông	23.484.144	23.484.144
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

### 18.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	5%	6%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

### 18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.011.297.455	5.011.297.455
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-



## 19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	86.587,15	13.803,78
- EUR	862,85	4.099,29
- CNY	2.775,20	2.775,20
- SGD	900,00	-
- JPY	20.000,00	-
- IDR	3.824.000,00	-

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

## 1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	72.065.875.424	-
- Doanh thu bán thành phẩm	1.371.846.820.509	1.318.213.998.634
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.593.172.958	78.598.608.233
<b>Cộng</b>	<b>1.538.505.868.891</b>	<b>1.396.812.606.867</b>

*Trong đó:*

Doanh thu xuất khẩu	356.011.412.361	242.543.260.112
Doanh thu nội địa	1.182.494.456.530	1.154.269.346.755
<b>Cộng</b>	<b>1.538.505.868.891</b>	<b>1.396.812.606.867</b>

## 2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	5.057.398	8.193.489
- Giảm giá hàng bán	-	17.210.200
- Hàng bán bị trả lại	575.231.435	26.836.752
<b>Cộng</b>	<b>580.288.833</b>	<b>52.240.441</b>

## 3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	61.961.859.511	-
- Giá vốn thành phẩm	1.301.211.327.108	1.257.378.784.736
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	54.061.274.787	40.662.614.457
<b>Cộng</b>	<b>1.417.234.461.406</b>	<b>1.298.041.399.193</b>

## 4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.743.893.631	8.017.972.071
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.501.967.006	4.164.307.122
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.233.757.667	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.196.952.000	89.331.200
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.420.180	-
<b>Cộng</b>	<b>24.696.990.484</b>	<b>12.271.610.393</b>

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	46.021.425.705	54.692.276.002
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.084.630.334	4.206.651.369
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.530.073.379
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(54.953.417)	738.604.677
- Chi phí tài chính khác	111.802.940	-
<b>Cộng</b>	<b>53.162.905.562</b>	<b>61.167.605.427</b>

**6. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	164.870.766	1.626.321.402
- Thu bồi thường, hỗ trợ	18.133.827	330.098.000
- Điều chỉnh nợ	1.600.600	-
- Các khoản khác	469.980.911	154.751.375
<b>Cộng</b>	<b>654.586.104</b>	<b>2.111.170.777</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	2.685.183.923	654.672.505
- Các khoản khác	193.713.893	43.455.570
<b>Cộng</b>	<b>2.878.897.816</b>	<b>698.128.075</b>

**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****8.1. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	8.872.679.957	5.920.678.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.897.304.543	4.564.930.379
- Chi phí khác bằng tiền	4.244.128.160	2.758.703.373
<b>Cộng</b>	<b>23.014.112.660</b>	<b>13.244.311.958</b>

**8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí công cụ, dụng cụ	10.000.000	-
- Chi phí nhân công	17.435.594.373	11.485.109.773
- Chi phí khấu hao	545.061.477	352.300.692
- Thuế, phí, lệ phí	12.368.018	4.823.904
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(87.639.878)	(1.012.601.798)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.638.328.901	2.610.520.826
- Chi phí khác bằng tiền	4.689.607.268	5.837.796.015
<b>Cộng</b>	<b>26.243.320.159</b>	<b>19.277.949.412</b>

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.253.962.556.413	1.251.737.818.427
- Chi phí nhân công	88.600.911.123	66.618.718.453
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.254.026.754	15.099.860.153
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.100.008.756	20.670.233.955
- Chi phí bằng tiền khác	28.013.670.380	28.509.750.081
<b>Cộng</b>	<b>1.426.931.173.426</b>	<b>1.382.636.381.069</b>



**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.500.660.722	8.358.361.699
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.500.660.722</b>	<b>8.358.361.699</b>

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG****1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Trong năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, Công ty có các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 14.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu, 20.170.000.000 đồng tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM và 23.800.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Điền Sài Gòn do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại 3 ngân hàng trên.

**3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.385.093.464.270	1.303.055.882.666
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

**4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.359.012.384.771	1.294.952.858.987
- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác	-	-

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh

Khoản mục	Bán thành phẩm, hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.443.332.407.100</b>	<b>94.593.172.958</b>	<b>1.537.925.580.058</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.443.332.407.100	94.593.172.958	1.537.925.580.058
<b>Giá vốn</b>	<b>1.363.173.186.619</b>	<b>54.061.274.787</b>	<b>1.417.234.461.406</b>
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	1.363.173.186.619	54.061.274.787	1.417.234.461.406
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>80.159.220.481</b>	<b>40.531.898.171</b>	<b>120.691.118.652</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			24.696.990.484
Chi phí tài chính			53.162.905.562
Chi phí bán hàng			23.014.112.660
Chi phí quản lý doanh nghiệp			26.243.320.159
Thu nhập khác			654.586.104
Chi phí khác			2.878.897.816
Chi phí thuế TNDN hiện hành			8.500.660.722
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>			<b>32.242.798.321</b>
Tổng chi phí mua tài sản			
Tài sản bộ phận			
Tài sản bộ phận phân bổ			1.077.177.364.462
Tài sản không phân bổ			100.849.526.129
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.178.026.890.591</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			
Nợ phải trả bộ phận phân bổ			191.056.965.543
Nợ phải trả không phân bổ			667.295.939.371
<b>Tổng cộng nợ</b>			<b>858.352.904.914</b>



**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:**

Trong tháng 10/2024, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 234.851.540.000 đồng lên 434.727.160.000 đồng, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi Điều lệ Công ty, lưu ký bổ sung lượng cổ phiếu mới phát hành từ ngày 14/11/2024.

**3 . Thông tin về các bên liên quan****3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

**Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	566.381.200	502.767.500
Ông Vũ Quang Chính	429.169.440	391.543.050
Ông Nguyễn Văn Dol	452.072.127	377.224.697
Ông Nguyễn Tú Kỳ	62.765.611	692.823.869
Bà Nguyễn Yến	208.759.676	191.675.000
Ông Lê Phạm Công Hoang	658.326.831	-
Bà Nguyễn Thu Trang	156.218.588	-
<b>Cộng</b>	<b>2.533.693.473</b>	<b>2.156.034.116</b>

**Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	72.000.000	72.000.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	61.200.000	61.200.000
Ông Trần Thanh Hương	-	13.500.000
Bà Huỳnh Thanh	54.000.000	54.000.000
Ông Vũ Quang Chính	54.000.000	54.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	-	13.500.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	54.000.000	40.500.000
<b>Cộng</b>	<b>295.200.000</b>	<b>308.700.000</b>

**Giao dịch khác:**

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Ông Vũ Quang Chính	Thu khác	1.310.607
	Chi khác	1.310.607
	Hoàn tạm ứng	70.000.000
Ông Lê Phạm Công Hoang	Thu khác	33.663
	Chi khác	33.663
	Tạm ứng	5.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Hoàn tạm ứng	20.000.000
	Thu khác	10.759.500
	Chi khác	10.759.500
Bà Nguyễn Thu Trang	Tạm ứng	31.426.043
	Hoàn tạm ứng	31.426.043

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt.

**3.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác: không phát sinh**

## 3.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ	51,287%
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	100,000%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Công ty con	54,060%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	9,995%
Trường Đại Học Văn Hiến	Cổ đông lớn, Thành viên cùng Tập đoàn	8,054%
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	3.108.911.068
	Thu tiền bán hàng	396.005.261
	Mượn tiền	120.441.800.000
	Trả lại tiền mượn	97.156.243.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	246.500
	Thu tiền bán hàng	197.221.900
Trường Đại Học Văn Hiến	Bán hàng hoá, dịch vụ	50.055.265.340
	Thu tiền bán hàng	50.284.424.452
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	13.788.871
	Thu tiền bán hàng	14.891.980
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	850.136.461
	Thu tiền bán hàng	221.380.712
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Chi phí khác	11.400.000
	Bán thanh lý tài sản	23.115.346
	Thu tiền thanh lý tài sản	50.000.000
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	8.516.367
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Mua hàng hóa, dịch vụ	171.529.150
	Cho vay tiền	86.013.540.000
	Thu lại tiền cho vay	16.952.000.000
	Lãi cho vay	969.026.212
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	Góp vốn	6.000.000.000
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	21.600.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.000.000
	Bán hàng hoá, dịch vụ	43.364.236.005
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Thu tiền bán hàng	58.224.191.098
	Mua hàng hoá, dịch vụ	13.512.897.537
	Cho vay tiền	8.764.000.000
	Cho mượn tiền	10.650.000.000
	Thu lại tiền cho mượn	23.270.000.000
	Thu lãi cho vay	5.069.032.893
	Lãi cho vay	4.727.475.600
	Cổ tức được chia	6.181.000.000
	Thu cổ tức	5.300.000.000
	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	



Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số dư</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	5.884.407.080
	Phải trả khác	58.739.857.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	13.031.413.656
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Phải thu khác	500.000.000
	Phải trả khác	5.000.000
Trường Đại Học Văn Hiến	Phải thu khách hàng	8.771.277.828
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	1.520.400.000
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	155.268.228
	Phải trả người bán	185.251.482
Công ty TNHH Nưc nghiệp Hùng Hậu	Phải trả người bán	18.068.875.986
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Phải thu cho vay	76.699.937.940
	Phải thu khác (lãi cho vay)	969.026.212
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Phải thu khác	2.693.475.600
	Phải thu khách hàng	26.328.435.482
	Phải trả người bán	16.504.248.170
	Phải thu cho vay	42.155.000.000


**4 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**5 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Người lập biểu



VŨ THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN